

# Tính từ trong tiếng Anh

## A. Tính từ và phân loại tính từ trong tiếng Anh

Tính từ là từ dùng để mô tả tính chất hay cung cấp thêm thông tin cho một danh từ. Việc cung cấp thêm thông tin cho danh từ này cũng làm giới hạn ý nghĩa của danh từ.

Ví dụ danh từ house mô tả tất cả các căn nhà. Khi ta cho tính từ vào để bổ nghĩa, ví dụ như The big house, ta biết thêm thông tin về căn nhà, nhưng đồng thời cũng giới hạn ý nghĩa của house, gạt ra ngoài các căn nhà nhỏ hay những căn nhà không lớn.

Có nhiều cách phân loại tính từ. Ở trình độ căn bản chúng tôi tạm thời phân ra các loại như sau:

- Tính từ chỉ tính chất (qualificative adjectives).
- Tính từ sở hữu (possessive adjectives).
- Tính từ chỉ số lượng (adjectives of quantity).
- Tính từ phân biệt (distributive adjectives).
- Tính từ nghi vấn (interrogative adjectives).
- Tính từ chỉ định (demonstrative adjectives).

Ngoài tính từ chỉ tính chất và tính từ sở hữu các tính từ còn lại cũng có thể làm đại từ (pronoun). Vì thế những loại tính từ này sẽ được phân tích trong phần Đại từ (pronouns)

## B. Hình thức của tính từ chỉ tính chất

Một từ có thể tự nó là một tính từ chỉ tính chất, ví dụ như **blue, big, large...** Tuy nhiên người ta cũng có thể hình thành tính từ chỉ tính chất theo các nguyên tắc sau:

Danh từ + y	: storm	--> stormy	Danh từ + ly	: friend	-->	
friendly	Danh từ + ful	: harm	--> harmful	Danh từ + less	: care	--
> careless	Danh từ + en	: wood	--> wooden	Danh từ + ous	: danger	-
--> dangerous	Danh từ + able	: honour	--> honourable	Danh từ + some	:	
trouble	--> troublesome	Danh từ + ic	: atom	--> atomic	Danh từ + ed	
: talent	--> talented	Danh từ + like	: child	--> childlike	Danh từ + al	
: education	--> educational	Danh từ + an	: republic	--> republican	Danh từ	
+ cal	: history	--> historical	Danh từ + ish	: child	--> childish	

## C. Vị trí và chức năng bổ nghĩa của tính từ

Khi bổ nghĩa cho một danh từ, tính từ có hai vị trí đứng, và như thế có hai chức năng ngữ pháp khác nhau:

- Tính từ đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa. Người ta gọi trường hợp này tính từ thuộc tính (attributive adjective).

- Henry is an honest boy. - He has just bought a new, powerful and very expensive car.

- Tính từ đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa. Khi đứng sau, nó được nối với danh từ ấy bằng động từ liên kết (linking verbs). Người ta gọi trường hợp này là tính từ vị ngữ (predicative adjective).

- That house is new. - She looks tired and thirsty.

Phần lớn các tính từ chỉ tính chất đều có thể dùng như một tính từ thuộc tính (attributive adjective) hay tính từ vị ngữ (predicative adjective).

- That house is blue. - That blue house is mine.

Tuy nhiên có một số tính từ chỉ có thể dùng một cách mà thôi.

- Chỉ dùng như tính từ thuộc tính (attributive adjective): **former, latter, inner, outer...**
- Chỉ dùng như tính từ vị ngữ (predicative adjective): **asleep, afraid, alone, alive, afloat, ashamed, content, unable....**

## D. Phân từ được sử dụng như tính từ

Hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle) đều có thể dùng như một tính từ.

Khi được dùng như một tính từ nó có đầy đủ đặc tính của một tính từ như làm tính từ thuộc tính hay tính từ vị ngữ, cách thành lập thể so sánh hơn với more, thể so sánh cực cấp với **most...**

Khi dùng làm tính từ, hiện tại phân từ mang ý nghĩa chủ động (active) trong khi quá khứ phân từ mang ý nghĩa thụ động (passive). Hãy so sánh hai phân từ sau đây của động từ "to excite" có nghĩa là "kích động, kích thích":

(1) Football is an exciting game. Bóng đá là một môn thể thao sôi động. (2) The excited fans ran out in the streets. Các cổ động viên kích động chạy ra đường.

Trong ví dụ (1), **game** giữ ý nghĩa chủ động, kích thích người khác. Trong ví dụ (2), **fans** mang ý nghĩa bị động, bị kích thích.